



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I/2010

Hà Nội, 04/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2010 Đến ngày 31/03/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2010	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		176,842,570,628	162,804,099,470
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,887,626,049	1,042,934,381
1. Tiền	111	V.01	1,887,626,049	1,042,934,381
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70,318,016,925	74,550,396,755
1. Phải thu của khách hàng	131		50,108,365,200	54,503,546,996
2. Trả trước cho người bán	132		3,255,507,524	4,496,869,502
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	17,111,010,007	15,706,846,063
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(156,865,806)	(156,865,806)
IV. Hàng tồn kho	140		100,813,698,720	84,895,894,229
1. Hàng tồn kho	141	V.03	100,813,698,720	84,895,894,229
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,823,228,934	2,314,874,105
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		194,897,530	198,651,506
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		302,491,149	141,929,347
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	462,276,582	467,252,518
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,863,563,673	1,507,040,734
			0	0
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		119,853,440,676	119,016,925,794
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		251,310,725	169,810,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	211		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.05	251,310,725	169,810,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		117,781,118,264	116,756,117,216
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	76,451,806,811	78,193,489,003
- Nguyên giá	222		104,405,084,243	104,176,309,540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27,953,277,432)	(25,982,820,537)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	162,067,820	171,595,190
- Nguyên giá	225		228,656,869	228,656,869
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(66,589,049)	(57,061,679)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	178,696,504	198,462,775
- Nguyên giá	228		407,819,466	407,819,466
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(229,122,962)	(209,356,691)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	36,761,443,229	38,192,570,248
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	4,227,103,900	0
- Nguyên giá	241		4,227,103,900	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,821,011,687	2,090,998,578
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1,651,201,687	1,839,687,853
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		169,810,000	251,310,725
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		296,696,011,304	281,821,025,264
			0	
Nguồn vốn			0	0
A - Nợ phải trả (300=310+330)	300		173,121,172,206	162,309,046,495
I. Nợ ngắn hạn	310		155,211,056,185	144,596,345,992
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	92,645,247,519	78,446,065,954
2. Phải trả người bán	312		30,963,878,630	41,514,917,763
3. Người mua trả tiền trước	313		19,753,465,474	20,411,505,290
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	1,631,640,217	1,315,474,311
5. Phải trả người lao động	315		2,047,788,837	1,591,078,413
6. Chi phí phải trả	316	V.14	532,882,651	368,801,980
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	7,636,152,857	948,502,281
10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
II. Nợ dài hạn	330		17,910,116,021	17,712,700,503
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	165,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	17,910,116,021	17,547,700,503
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
			0	0
B - Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		123,574,839,098	119,511,978,769
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	126,670,234,240	121,488,945,100
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(487,952,420)	500,713
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.17	1,479,619,103	1,479,619,103
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.17	1,022,125,102	1,022,125,102
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24,656,442,455	18,986,700,182
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(3,095,395,142)	(1,976,966,331)
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		(3,095,395,142)	(1,976,966,331)
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)	440		296,696,011,304	281,821,025,264



Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Lê Hải

Ngày 28 tháng 04 năm 2010

Người lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dinh Thị Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT*Quý 1 Năm 2010*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2010	Quý 1 Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	53,006,809,814	33,692,914,985
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.19	1,220,607,896	610,306,098
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.20	51,786,201,918	33,082,608,887
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	40,744,698,601	23,455,160,179
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11,041,503,317	9,627,448,708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	17,403,518	84,954,538
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	1,903,289,933	3,086,610,458
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,540,952,840	2,528,390,048
8. Chi phí bán hàng	24		2,458,396,877	3,562,191,471
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,553,366,380	1,911,831,251
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		5,143,853,645	1,151,770,066
11. Thu nhập khác	31		60,834,120	44,500,050
12. Chi phí khác	32		21,392,738	3,078,191
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		39,441,382	41,421,859
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,183,295,027	1,193,191,925
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,183,295,027	1,193,191,925
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		518	119

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 28 Tháng 04 Năm 2010

Giám đốc

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Dinh Thị Thu Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Lê Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ :

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2010 Đến ngày 31/03/2010

HN

Chỉ tiêu	Mas ố	Thuyết minh	Quý_1 Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		74 026 734 501	285 675 554 833
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(47 421 471 390)	(273 830 154 110)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2 097 057 912)	(13 341 649 937)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(408 502 325)	(1 364 606 660)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(205 916 659)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10 773 175 643	93 051 348 377
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16 531 367 523)	(102 581 108 306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18 135 594 335	(12 390 615 803)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	21			(8 534 050 149)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn k	22		8 941 637	40 679 294
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7 814 123	183 363 735
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16 755 760	(8 310 007 120)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8 701 168 885	151 731 145 841
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25 938 509 885)	(129 684 082 009)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(72 285 248)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3 941 980 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17 237 341 000)	18 032 798 584
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		915 009 095	(2 667 824 339)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 042 934 381	3 710 460 130
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(70 317 427)	298 590
Tiền và tương đươngf tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		1 887 626 049	1 042 934 381

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 28 Tháng 04 Năm 2010

Giám đốc

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Dinh Thị Thu Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Lê Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/02/2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV -ĐA ngày 15/08/2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV-ĐA ngày 19/09/2006, Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á. Công ty CP tập đoàn Nhựa Đông Á hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 02 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 22/12/2006;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 12/02/2007;

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong ngành xây dựng và trang trí nội ngoại thất;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Gia công cơ khí;
- Đầu tư, xây dựng nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).

Trụ sở: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - xã Ngọc Hồi - huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội
Tel: (04) 6891 888 Fax: (04) 6861 616

4. Các Công ty con được hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ
1	Công ty TNHH Nhựa Đông Á	100%	100%	Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam
2	Công ty TNHH Một thành viên S.M.W	100%	100%	Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội
3	Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	100%	100%	Lô số 36 - Đường Tân Tạo - Khu Công nghiệp Tân Tạo A - quận Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2010

(tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Effect.

4. Cơ sở lập Báo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con được lập và trình bày theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định hiện hành tại Việt Nam.

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại doanh nghiệp. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty.

Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý 1 Năm 2010****(tiếp theo)**

số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định***Thời gian khấu hao <năm>***

Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 - 7,5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2010

(tiếp theo)

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Effect và phần mềm quản lý

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

Phần mềm kế toán Effect

4

Hệ thống quản lý ISO 9001

4

3.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là xe tải HYUNDAI, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

Phương tiện vận tải

6

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính đối với những khoản vay dùng cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với các khoản vay dài hạn dùng cho việc đầu tư xây dựng cơ bản Công ty hạch chi toán phí lãi vay của những khoản vay này vào giá trị công trình xây dựng cơ bản tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2010
(tiếp theo)

Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh ;

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn cần phải phân bổ cho nhiều kỳ kế toán;

Lãi tiền vay trả trước;

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được tính phân bổ dần vào chi phí kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng đã ký.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm nhựa truyền thống (như tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao, tấm xốp PP, bạt Hifliex và thanh Profile Sea sản phẩm nhựa UPVC; doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và doanh thu khác.

Doanh thu bán vật tư, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng. Đối với khách hàng lẻ bán hàng qua điện thoại căn cứ vào Phiếu xuất kho, Biên bản giao nhận và Hoá đơn bán hàng đã xuất để hạch toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2010
(tiếp theo)

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đối với chi phí xây dựng cơ bản dở dang là tài sản cố định mua sắm thì giá trị hạch toán là giá trị của tài sản mua vào theo hợp đồng, các chi phí có liên quan như chi phí thuế nhập khẩu (nếu có), chi phí vận chuyển và các chi phí khác.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 01 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 01 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các sản phẩm hàng hoá từ nhựa.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 55/GP - UB ngày 13/06/2006 của UBND Thành phố Hà Nội và chứng nhận ưu đãi đầu tư số 39/GCNUĐ ngày 30/03/2006 của chủ tịch UBND Tỉnh Hà Nam thì Công ty thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nhựa Đông Á tại Cụm công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội và tại Hà Nam nên phần thu nhập từ hoạt động kinh doanh của hai dự án trên đang trong giai đoạn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Đến thời điểm 01/04/2007, các dự án đều đã hoàn thành và hình thành nên Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Công ty TNHH Một thành viên SMW.

Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 25% trên lợi nhuận chịu thuế đối với phần thu nhập của hoạt động chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý 1 Năm 2010
 (tiếp theo)

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

a. Phân loại theo tính chất

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,887,626,049	1,042,934,381
Cộng	1,887,626,049	1,042,934,381

b. Phân loại theo bộ phận

Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	1,285,405,412	159,952,827
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	384,511,452	415,768,732
Công ty TNHH Một thành viên SMW	64,287,735	255,923,299
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	153,421,450	211,289,523
Cộng	1,887,626,049	1,042,934,381

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

a. Phân loại theo tính chất

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác	17,111,010,007	15,654,829,089
<i>Công ty CP Tư vấn đầu tư Tây Đô</i>	15,000,000,000	15,000,000,000
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	547,224,574	-
<i>Đối tượng khác</i>	1,563,785,433	654,829,089
Phải trả khác (dư nợ)		52,016,974
Cộng	17,111,010,007	15,706,846,063

b. Phân loại theo bộ phận

Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	15,958,239,868	15,294,250,820
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	162,370,457	829,600
Công ty TNHH Một thành viên SMW	894,534,242	209,797,847
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	95,865,440	201,967,796
Cộng	17,111,010,007	15,706,846,063

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2010
(tiếp theo)

3. Hàng tồn kho	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Hàng mua đang đi đường		173,519,022
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	41,237,625,181	34,628,415,117
Công cụ, dụng cụ trong kho	3,789,210,809	1,153,095,466
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,717,657,005	6,605,913,826
Thành phẩm tồn kho	12,352,591,892	13,568,911,182
Hàng hoá tồn kho	37,716,613,833	28,766,039,616
Cộng giá gốc hàng tồn kho	100,813,698,720	84,895,894,229
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	10,341,160,694	9,425,812,242
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	48,438,850,154	37,587,356,016
Công ty TNHH Một thành viên SMW	36,127,536,754	31,894,245,368
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	5,906,151,118	5,988,480,603
Cộng	100,813,698,720	84,895,894,229
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố: 0		
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	419,409,886	467,252,518
Thuế GTGT	42,866,696	-
Cộng	462,276,582	467,252,518
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	459,276,582	459,276,582
Công ty TNHH Nhựa Đông Á		-
Công ty TNHH Một thành viên SMW		-
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	3,000,000	7,975,936
Cộng	462,276,582	467,252,518
5. Phải thu dài hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn (Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á)	251,310,725	169,810,000
Cộng	251,310,725	169,810,000
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á		169,810,000
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	251,310,725	
Cộng	251,310,725	169,810,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2010
 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2010	44,278,569,183	49,744,819,426	9,395,599,400	757,321,531	104,176,309,540	104,176,309,540
- Mua trong năm	-	228,774,703	-	-	228,774,703	228,774,703
- Tăng do XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do điều chuyển	-	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2010	44,278,569,183	49,973,594,129	9,395,599,400	757,321,531	104,405,084,243	104,405,084,243
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2010	4,535,996,532	13,759,032,670	7,281,402,477	406,388,859	25,982,820,537	25,982,820,537
- Khấu hao trong năm	182,343,912	254,447,323	1,484,858,858	48,806,803	1,970,456,896	1,970,456,896
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2010	4,718,340,444	14,013,479,993	8,766,261,335	455,195,661	27,953,277,433	27,953,277,433
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2010	39,742,572,651	35,985,786,756	2,114,196,924	350,932,673	78,193,489,003	78,193,489,003
Tại ngày 31/03/2010	39,560,228,739	35,960,114,136	629,338,065	302,125,870	76,451,806,811	76,451,806,811

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2010
(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2010	228,656,869	228,656,869
- Thuê tài chính trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Số dư ngày 31/03/2010	228,656,869	228,656,869
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2010	57,061,679	57,061,679
- Khấu hao trong năm	9,527,370	9,527,370
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Số dư ngày 31/03/2010	66,589,049	66,589,049
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2010	171,595,190	171,595,190
Tại ngày 31/03/2010	162,067,820	162,067,820

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm tin học	Hệ thống quản lý chất lượng	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2010	387,972,800	19,846,666	407,819,466
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2010	387,972,800	19,846,666	407,819,466
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2010	193,644,717	15,711,974	209,356,691
- Khấu hao trong năm	19,766,271	-	19,766,271
- Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2010	213,410,988	15,711,974	229,122,962
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2010	194,328,083	4,134,692	198,462,775
Tại ngày 31/03/2010	174,561,812	4,134,692	178,696,504

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

a. Phân loại theo tính chất

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	1,651,082,145	1,329,219,054

2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý 1 Năm 2010
 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Khu công nghiệp Ngọc Hồi - Dự án Công ty TNHH MTV SMW	-	4,227,103,900
Khu công nghiệp Hà Nam - Dự án Công ty TNHH Nhựa Đông Á	72,835,000	72,835,000
Khu công nghiệp Tân Tạo - Dự án Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	29,964,518,566	28,650,904,109
Nhà xưởng sản xuất nhôm Composite tại Hà Nam	3,571,722,276	3,571,722,276
Nhà xưởng sản xuất bột tại Hà Nam	-	-
Nhà máy tại khu Công nghiệp Tân Tạo	142,548,006	142,548,006
Công trình khác	1,358,737,236	198,237,903

Cộng	36,761,443,229	38,192,570,248
-------------	-----------------------	-----------------------

b. Phân loại theo bộ phận

Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	31,396,090,802	34,280,062,063
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	5,222,804,421	3,769,960,179
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	142,548,006	142,548,006

Cộng	36,761,443,229	38,192,570,248
-------------	-----------------------	-----------------------

10. Bất động sản đầu tư

Dự án Văn Phòng cho thuê 1440m2 NHTT	VND	VND
	4,227,103,900	
Tổng cộng	4,227,103,900	-

11. Chi phí trả trước dài hạn

a. Phân loại theo tính chất

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí chung của Văn phòng	327,000,000	151,897,500
Chi phí lãi vay trung hạn và dài hạn đầu tư xây dựng nhà xưởng		-
Chi phí công cụ dụng cụ		109,014,039
Chi phí lãi vay		-
Chi phí do ngừng sản xuất		-
Chi phí phân bổ làm giá sắt dựng NVL	265,000,203	274,816,317
Chi phí quảng cáo xe buýt HD 9849 Cty Quảng cáo TM Việt Mỹ PC 372+10% theo HĐ 181414 ngày 12/02/09		8,181,998
Chi phí thuê Showroom Kim Liên từ tháng 07/2009 đến tháng 06/2010	66,564,000	133,128,000
Công cụ dụng cụ	426,535,000	326,132,732
Các khoản chi phí khác	566,102,484	836,517,267
Cộng	1,651,201,687	1,839,687,853

b. Phân loại theo bộ phận

Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	438,529,338	391,810,891
---------------------------------	-------------	-------------

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2010

(tiếp theo)

Công ty TNHH Nhựa Đông Á	120,854,980	109,014,039
Công ty TNHH Một thành viên SMW	773,564,050	1,012,730,191
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	318,253,319	326,132,732
Cộng	1,651,201,687	1,839,687,853

12. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
<i>Vay ngắn hạn</i>	92,582,500,713	78,370,782,322
Vay ngân hàng		
Sở giao dịch ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	12,191,891,000	16,822,798,512
VND	1,757,250,032	6,037,073,821
USD	10,434,640,968	10,785,724,691
Ngân hàng TMCP Quân đội	59,141,810,160	41,786,658,653
VND	47 360 756 080	39,596,897,212
USD	11 781 054 080	2,189,761,441
Ngân hàng Tiên phong	12,995,075,963	13,430,487,130
VND	6 130 251 561	7,403,867,635
USD	6 864 824 402	6,026,619,495
Ngân hàng Á Châu	8,253,723,590	6,330,838,027
VND	7 223 299 600	6,330,838,027
USD	1 030 423 990	
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	62,746,806	75,283,632
Nợ dài hạn ngân hàng		
Sở giao dịch Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		
VND	-	-
USD	-	-
Nợ dài hạn tổ chức tài chính		
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	62,746,806	75,283,632
Cộng	92,645,247,519	78,446,065,954
b. Phân loại theo bộ phận		
<i>Vay ngắn hạn</i>	92,582,500,713	78,370,782,322
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	92,582,500,713	78,370,782,322
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	62,746,806	75,283,632
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	62,746,806	75,283,632
Cộng	92,645,247,519	78,446,065,954
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2010	01/01/2010

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2010
 (tiếp theo)

	VND	VND
Thuế GTGT	42,881,981	329,126,434
<i>Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á</i>	42,866,696	167,436,140
<i>Công ty TNHH Nhựa Đông Á</i>	15,285	130,982,428
<i>Công ty TNHH Một thành viên SMW</i>		-
<i>Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á</i>		30,707,866
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
Thuế xuất, nhập khẩu	546,489,570	123,577,269
<i>Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á</i>	546 489 570	88,249,636
<i>Công ty TNHH Nhựa Đông Á</i>		2
<i>Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á</i>		35,327,631
Thuế thu nhập doanh nghiệp	571,768,638	723,241,596
<i>Công ty TNHH Nhựa Đông Á</i>	182 626 408	209,347,537
<i>Công ty TNHH Một thành viên SMW</i>	389 142 230	418,113,433
<i>Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á</i>		95,780,626
Thuế thu nhập cá nhân	183,919,642	139,529,012
<i>Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á</i>	109 597 497	78,611,248
<i>Công ty TNHH Nhựa Đông Á</i>	18 070 728	10,484,830
<i>Công ty TNHH Một thành viên SMW</i>	13 751 417	10,268,283
<i>Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á</i>	42 500 000	40,164,651
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	286,580,386	-
Cộng	1,631,640,217	1,315,474,311
14. Chi phí phải trả	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95,341,250	74,361,480
Chi phí nhập khẩu lô hàng		-
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng	350,240,000	280,192,000
Chi phí khác	87,301,401	14,248,500
Cộng	532,882,651	368,801,980
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á		59,102,472
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	579,496,651	295,451,008
Công ty TNHH Một thành viên SMW	2,179,800	14,248,500
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	(48,793,800)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2010

(tiếp theo)

Cộng	532,882,651	368,801,980
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Kinh phí công đoàn	14,400	14,400
Bảo hiểm xã hội, BH Y tế	163,749,160	194,235,765
Trần Thị Lê Hải		-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
Công ty CP Tư vấn đầu tư Tây Đô		-
Bảo hiểm thất nghiệp	16,609,393	7,923,800
Tài sản thừa chờ giải quyết		235,613,900
Doanh thu nhận trước	6 183 847 771	
Đối tượng khác	1,271,932,133	510,714,416
Cộng	7,636,152,857	948,502,281
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	191,292,434	118,113,805
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	240,152,449	248,871,758
Công ty TNHH Một thành viên SMW	7,067,317,616	456,974,764
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	137,390,358	124,541,954
Cộng	7,636,152,857	948,502,281
16. Vay và nợ dài hạn	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	17,910,116,021	17,547,700,503
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á		
Vay ngân hàng	17,910,116,021	17,547,700,503
Sở giao dịch Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		
VND	1,448,640,021	1,711,845,488
USD	2,328,678,000	2,666,855,015
Ngân hàng Á Châu		
VND	11,800,000,000	12,700,000,000
Ngân hàng Quân đội		
VND	2,332,798,000	469,000,000
Cộng	17,910,116,021	17,547,700,503
17. Vốn chủ sở hữu		
17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2010
(tiếp theo)

	Vốn góp	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2008	100,000,000,000	5,777,178,689	105,777,178,689
- Lãi trong năm nay	-	18,336,114,057	18,336,114,057
- Chia cổ tức	-	(3,941,980,000)	(3,941,980,000)
- Trích lập các quỹ	-	(1,411,577,749)	(1,411,577,749)
- Giảm khác	-	226,965,185	226,965,185
Số dư tại ngày 31/12/2009	100,000,000,000	18,986,700,182	118,986,700,182
- Lãi trong năm nay	-	5,183,295,027	
- Chia cổ tức	-		
- Trích lập các quỹ	-		
- Giảm khác	-	486,447,246	
Số dư tại ngày 31/03/2010	100,000,000,000	24,656,442,455	124,656,442,455

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Hùng Phát	28,925,000,000	28,925,000,000
Nguyễn Bá Hùng	36,425,000,000	36,425,000,000
Nguyễn Thị Tính	150,000,000	150,000,000
Việt Nam Growth Capital L.L.C	5,000,000,000	5,000,000,000
Các cổ đông khác	29,500,000,000	29,500,000,000
Cộng	100,000,000,000	100,000,000,000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000	100,000,000,000
Vốn góp đầu năm	100,000,000,000	100,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100,000,000,000	100,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		5,777,178,689

17.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 0

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 0
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 0

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0

17.5 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông:	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi:	-	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý 1 Năm 2010
 (tiếp theo)

Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
- Cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	-	-
- Cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi:	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ cổ phiếu

17.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2010	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2010
Quỹ đầu tư phát triển	1,479,619,103	-	-	1,479,619,103
Quỹ dự phòng tài chính	1,022,125,102	-	-	1,022,125,102
Cộng	2,501,744,205	-	-	2,501,744,205

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, khi số dư bằng 15% vốn điều lệ thì không trích nữa, Hội đồng quản trị quyết định việc sử dụng quỹ đảm bảo các mục tiêu của Tập đoàn;

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 Năm 2010 VND	Quý 1 Năm 2009 VND
a. Phân loại theo tính chất		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	53,006,809,814	33,692,914,985
Doanh thu bán thành phẩm	43,016,068,002	28,980,171,397
Doanh thu bán hàng hoá	9,990,741,812	4,712,743,588
Doanh thu bán vật tư	-	-
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	-	-
Doanh thu khác	-	-
Cộng	53,006,809,814	33,692,914,985
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	8,396,301,762	4,712,743,588
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	27,514,694,562	18,463,514,655
Công ty TNHH Một thành viên SMW	13,583,696,872	7,932,233,297
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	3,512,116,618	2,584,423,445

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2010
(tiếp theo)

Cộng	53,006,809,814	33,692,914,985
19. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1 Năm 2010 VND	Quý 1 Năm 2009 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chiết khấu thương mại	1,050,732,153	562,741,678
Giảm giá hàng bán		-
Hàng bán bị trả lại	169 875 743	47,564,420
Cộng	1,220,607,896	610,306,098
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	1,220,607,896	610,306,098
Công ty TNHH Một thành viên SMW		-
Cộng	1,220,607,896	610,306,098
20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 Năm 2010 VND	Quý 1 Năm 2009 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	51,786,201,918	33,082,608,887
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
Cộng	51,786,201,918	33,082,608,887
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	8,396,301,762	4,712,743,588
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	26,294,086,666	17,853,208,557
Công ty TNHH Một thành viên SMW	13,583,696,872	7,932,233,297
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	3,512,116,618	2,584,423,445
Cộng	51,786,201,918	33,082,608,887
21. Giá vốn hàng bán	Quý 1 Năm 2010 VND	Quý 1 Năm 2009 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Giá vốn của hàng đã bán	8,766,769,965	4,213,426,186
Giá vốn của vật tư đã bán	10,083,650,000	
Giá vốn của thành phẩm đã bán	21,894,278,636	19,241,733,993
Giá vốn khác		

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2010

(tiếp theo)

Cộng	40,744,698,601	23,455,160,179
-------------	-----------------------	-----------------------

b. Phân loại theo bộ phận

Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	7,167,557,055	4,213,426,186
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	19,326,363,772	11,594,090,072
Công ty TNHH Một thành viên SMW	11,626,551,131	5,497,565,313
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	2,624,226,643	2,150,078,608

Cộng	40,744,698,601	23,455,160,179
-------------	-----------------------	-----------------------

22. Doanh thu hoạt động tài chính

Quý 1 Năm 2010 VND	Quý 1 Năm 2009 VND
-----------------------	-----------------------

a. Phân loại theo tính chất

Lãi tiền gửi	17,403,518	84,954,538
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chi phí khác		-

Cộng	17,403,518	84,954,538
-------------	-------------------	-------------------

23. Chi phí tài chính

Quý 1 Năm 2010 VND	Quý 1 Năm 2009 VND
-----------------------	-----------------------

a. Phân loại theo tính chất

Chi phí lãi vay	1,540,952,840	2,528,390,048
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác	362,337,093	558,220,410

Cộng	1,903,289,933	3,086,610,458
-------------	----------------------	----------------------

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý 1 Năm 2010 VND	Quý 1 Năm 2009 VND
-----------------------	-----------------------

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,183,295,027	1,193,191,925
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5,183,295,027	1,193,191,925
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10,000,000	10,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	518	119

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan:	31/03/2010	Nam 2009
---	-------------------	-----------------

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2010

(tiếp theo)

		Quan hệ với Công ty	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập		25,751,087,901	120,389,412,693
Mua hàng				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập		2,840,395,384	23,193,621,560
1.2 Số dư với các bên liên quan				
		Quan hệ với Công ty	<u>31/03/2010</u> <u>VND</u>	<u>Nam 2009</u> <u>VND</u>
Các khoản phải thu				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập		29,126,724,836	31,958,410,681

2 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

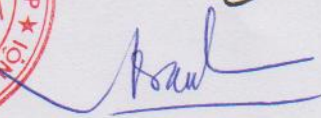
Kế toán trưởng



Đinh Thị Thu Hiền



Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2010
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Tổng Giám đốc



Trần Thị Lê Hải